

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM VỀ LỄ THƯỜNG TRONG LẬP LUẬN (TRÊN CỨ LIỆU NGÔN NGỮ CỦA NHÂN VẬT TRONG VĂN XUÔI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1930 - 1945)

CHARACTERISTICS IN VIETNAMESE PROSE IN THE PERIOD 1930 TO 1945 REGARDING COMMON SENSE

CHU THỊ THỦY PHƯƠNG

(ThS - NCS; Trường Đại học Tân Trào)

Abstract: The role of common sense in argument of characters: Representing cultural depth, social - national morality in the language; Expressing behavior in the family relationship; And expressing behavior in stratum relationship. Through common sense in argument, some levels of people obviously expose and are typical for the age. It affirms proficiency of prose writers in the period 1930 to 1945.

Key words: argument; character; common sense.

1. Đặt vấn đề

Khi xét lập luận trong giao tiếp, các tiền đề logic và các thao tác logic không phải là cơ sở lập luận mà theo O. Ducrot, lễ thường mới là cơ sở của các lập luận. Lễ thường là những chân lí thông thường, có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiền đề logic. Lễ thường mang đặc thù tính địa phương hay dân tộc, có tính khái quát, nhờ chúng, có thể xây dựng được những lập luận riêng. Khi xem xét đặc điểm lập luận của các nhân vật trong văn xuôi giai đoạn 1930-1945, chúng tôi nhận thấy các tác giả đã thông qua lập luận, sử dụng các lễ thường để làm nổi bật hình tượng nhân vật.

Ngay từ khởi đầu nghiên cứu về lí lẽ trong lập luận, Aristote đã đề cập tới những lí lẽ cho lời nói. Sau này, khi nghiên cứu thuật hùng biện, Quynilien cũng đã tìm cách xác lập một cấu trúc phổ quát bao gồm tất cả các yếu tố, sự kiện có thể nhằm mục đích dẫn dắt người nghe đến một kết luận nào đó. Điều đó có nghĩa rằng, lí lẽ là thành phần không thể thiếu của lập luận - nói đến lập luận là nói đến lí lẽ. Sau này, các nhà nghiên cứu trên thế giới gọi lí lẽ - cơ sở kết nối các nội dung với nhau thành một lập luận là lễ thường. Theo O.Ducrot thì "lễ thường" là những chân lí thông thường có tính chất kinh nghiệm, không có tính tất yếu bắt buộc như các tiền đề logic, mang đặc thù địa phương hay dân tộc; có

tính chất phổ quát, nhờ đó mà chúng ta xây dựng được một lập luận riêng. Ở Việt Nam, Đỗ Hữu Châu định nghĩa: "lễ thường là những chân lí thông thường có tính kinh nghiệm, không có tính tất yếu, bắt buộc như các tiền đề logic. Do nhân loại là một thực thể trùm lên mọi dân tộc cho nên những lễ thường phổ quát (phổ quát nhưng không tất yếu, bắt buộc) chung cho toàn nhân loại hay một số dân tộc cùng nền văn hóa. Lại có nhiều những lễ thường riêng cho một quốc gia" [2, tr. 191]. Theo Nguyễn Đức Dân, có những lí lẽ là kết quả của việc vận dụng công cụ và quy tắc của các logic hình thức chung cho mọi thời đại, mọi dân tộc, luôn luôn đúng vì đã được chứng minh. Nhưng cũng có những lí lẽ không là kết quả của một logic hình thức nhưng vẫn được mọi người mặc nhiên thừa nhận dựa theo kinh nghiệm của bản thân. Chính vì vậy, lí lẽ có thể thay đổi theo từng dân tộc, thời gian và không gian.

Trên đây là một số nét đặc thù của lễ thường (topos) trong lập luận. Trên cơ sở này, chúng tôi sẽ phân tích một số ví dụ có sử dụng các lễ thường của hai tầng lớp nhân vật thống trị và bị trị trong văn xuôi giai đoạn 1930-1945.

2. Một số đặc điểm

2.1. Trên cơ sở cứ liệu khảo sát, chúng tôi cố gắng tìm ra một số loại lễ thường phổ quát và một số lễ thường đặc thù trong lập luận của

nhân vật, đồng thời làm nổi bật chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội, dân tộc nằm trong ngôn ngữ và chi phối cách sử dụng ngôn ngữ.

Thứ nhất, lễ thường phổ quát trong lập luận của nhân vật gồm lễ thường nội tại và lễ thường ngoại tại.

- *Lễ thường nội tại* là những lễ thường và những chứng cứ liên quan tới quy luật về quan hệ nhân quả. Yếu tố cá nhân cũng là những chứng cứ làm luận chứng cho quy luật nhân quả. Theo khảo sát và phân loại, chúng tôi xác định một số lễ thường nội tại có tính phổ quát như: Người nói khi đưa ra một lập luận đánh giá về một người nào đó thường dựa vào cốt cách tương mạo của người đó để làm cơ sở cho lập luận của mình; Xuất thân - địa vị xã hội cũng là một yếu tố để đánh giá con người. Ví dụ:

Chân dung ông quan phủ được hiện ra khá rõ trong đoạn thoại giữa ông Tú và mẹ con Diệp. Khi ông phủ chưa còn là cậu học trò thì: *"Ông Phủ ngày trước tôi chỉ hơi quen, có gặp vài bận, lúc ấy ông còn gầy như cái tăm..."*; nhưng khi đã ra làm quan thì: *"Làm quan, béo là thường. Hễ cứ từ Tri phủ trở lên, là anh nào cũng béo gù cả lưng"* và điều đó được Diệp khẳng định: *"Bám ông Phủ cũng gù lưng ả"*. Chân dung ông phủ hiện lên khá rõ nét với sự chuyển biến từ gầy đến béo, từ không gù sang gù lưng. Điều này thể hiện cuộc sống sung túc, vương giả của tầng lớp quan lại. Đồng nghĩa với đó là bức tranh đôi nghịch giữa một bên là cuộc sống đầy đủ, béo tốt của quan lại với cuộc sống khốn cùng, nghèo đói của người dân nghèo.

Nhân vật thuộc tầng lớp bị trị thường xuất thân từ dân ngụ cư hoặc dân nghèo nên họ thường ở vị thế yếu. Đó là số phận của những người dân ngụ cư như: *"Nào có phải hoang! Ông tỉnh ở đời ai muốn mất tiền! Đó là sự bất đắc dĩ. Nói giấu gì ông, nhà tôi không phải gốc gác ở làng này. Ông thân chúng tôi ở vùng Nam lên đây sinh cơ lập nghiệp, rồi mới về ra anh tôi và tôi. Thế là tôi ở làng này, nhà tôi mới ở có hai đời. Theo lệ nhà quê, những người ngụ cư ba đời mới được "thành tổ". Nghĩa là được ngang hàng với mọi người khác."* *"Làng này lại*

ngặt hơn nữa, từ xưa đến giờ họ không cho một người ngoài nào nhập bả. Vì thế, anh tôi và tôi cũng như ông thân chúng tôi, đều không có ngôi ở đình. "Chắc ông cũng biết ở làng mà không có ngôi, thật là một sự nhục nhã. Những lúc tú quý kì phúc, người ta thì phần ăn, phần gói, mình thì chẳng có miếng gì. Những lúc hội hè, đình đám, người ta rước cờ, rước quạt, mình chỉ đóng vai khiêng chiêng. Như thế cũng đã khổ rồi. Hơn nữa, lỡ có cha già mẹ héo, làng giúp có chôn cho đâu! Chính lúc ông thân bà thân chúng tôi qua đời, anh em tôi đều phải nhờ cậy hàng xóm khiêng giúp. Rồi khi xong việc, chúng tôi muốn theo mọi người nộp lệ cho làng con trâu, họ cũng không thèm nhận cho. Cái đó mới cực cho chứ!" [5, tr.144 - 145]. Cả lời thoại nói về sự khắc nghiệt của lệ làng, của quy định làng xã và những hủ tục xưa kia.

Đặc biệt xuất thân - địa vị được tầng lớp thống trị sử dụng như *"một công cụ có tính quyền lực"* nhằm uy hiếp kẻ dưới và nhân mạnh với kẻ trên. Đó là những lễ thường như: Đó là một Nghị Lại có địa vị: *"Tôi đã làm nghị viên, rất trung thành với hai chính phủ"* hay là một Nghị Quê: *"Tôi hèn ra cũng là một Nghị viên, có lúc ngồi với quan Sứ quan Thượng, danh giá không kém gì một ông quan"* hay đó còn là một Nghị Hách *"bọn nghiệp chủ chúng con"* và *"sẽ phải trừng trị cả ghê nghị trường nữa, để mà lên Đại hội nghị kinh tế"*,...Hoặc đó là những ông quan được học hành qua trường lớp như: quan huyện Cù Lâm: *"Ở Ba Lê đã đỗ luật khoa tiến sĩ"*, *"đã diễn thuyết và biểu tình với ông văn sĩ Romain Rolland về việc chính trị phạm Đông Dương"*,... Hoặc đó cũng có thể là những ông quan bỏ tiền mua chức như: ông quan tổng đốc mua chức qua lời ông quan huyện: *"khi người ta không phải là kẻ vô học thì người ta muốn làm gì cũng được"*,...

Lễ thường ngoại tại là những lễ thường mang tính xã hội, tồn tại bên ngoài cá nhân các nhân vật. Lễ thường ngoại tại phụ thuộc vào từng hoàn cảnh cũng như từng nhân vật trong tác phẩm. Những lễ thường ngoại tại tồn tại độc lập với ý thức con người và ai cũng có thể kiểm

chúng và công nhận. Lễ thường ngoại tại có sức thuyết phục cao hơn lễ thường nội tại vì nó có tính khách quan, thực tế, dựa trên những điều tồn tại hiển nhiên chứ không dựa trên những suy diễn đầy cảm tính như lễ thường nội tại, ví dụ: giấy tờ, bằng chứng, âm mưu, ... Qua khảo sát và phân loại, chúng tôi xác định một số nhóm lễ thường ngoại tại như: *Lễ thường ngoại tại là những bằng chứng bằng giấy tờ, quy định của làng xã*. Đó là các quy định được ghi trong hương ước, trong giấy tờ được xác thực như: đó là giấy chứng nhận còn tồn của thị Mịch: "*Đây là giấy nhận thực của viên Y sĩ, giấy nhận thực cho thị Mịch*" hay đó là quy định trong hương ước làng xã: "*những người ngụ cư ba đời mới được "thành tổ". Nghĩa là được ngang hàng với mọi người khác. "Làng này lại ngặt hơn nữa, từ xưa đến giờ họ không cho một người ngoài nào nhập bả",* hay đó quy định nhà nước: "*Cứ riêng về truyền đơn ở làng Quỳnh Thôn cũng đủ tỏ ra thầy làm quan mà không biết luật. Dù là chưa tìm thấy kẻ làm việc ấy, thì thầy cũng phải biết giam bọn lí dịch cái làng ấy lại chứ? Thầy không nhớ trong hình luật có khoản buộc lí dịch mỗi làng phải chịu trách nhiệm về mỗi việc nhỏ cuộc trị an xảy ra trong làng hay sao",...* và đặc biệt là quy định ngặt nghèo chốn quan trường: "*Khiêm trang nghĩa là thiếu sự kính trọng. Theo đúng lệ đó, thì hết thấy những chữ có nghĩa không hay, như bạo là tợn, hôn là tối, cách là đâm, sát là giết v.v... không được đặt trên các chữ có nghĩa là vua, như là chữ hoàng đế, chữ quân, chữ vương, chữ chủ... vì nếu để chữ "cách" liền với chữ "quân" thì nó sẽ có nghĩa là đâm vua, mà để chữ "bạo" liền với chữ "chủ" thì nó phải có nghĩa là ông vua tàn bạo. Dù mà mình không chỉ vào vua nào, hay là mình đã chỉ đích vào những hạng vua vô đạo của Tàu ngày xưa, như bọn vua Kiệt, vua Trụ chẳng hạn, cũng là khiêm trang tất cả"...* [7, tr.218].

Thứ hai, lễ thường đặc thù trong lập luận của nhân vật gồm lễ thường đạo đức, lễ thường quyền uy.

Lễ thường đạo đức là loại lễ thường dựa trên cơ sở là những chuẩn mực của xã hội để đánh giá như: đúng - sai, tốt - xấu, đẹp - không đẹp, hương thụ - thực dụng, ... Chính vì vậy, các lễ thường đạo đức dựa trên cơ sở tự ý thức của chủ thể lập luận. Theo đó, lễ thường đạo đức có muôn ngàn vạn trạng biểu hiện, tùy vào từng người, từng hoàn cảnh. Ví dụ:

- *Nghị lại: Tao có thể bỏ tù vợ chồng nhà mày lúc nào cũng được. Song, vốn tao nhân đức, tao không nỡ. Mày sinh nhai bằng nghề quốc cấm, lại đi làm hại người ta.*

Lễ thường quyền uy dựa trên nền tảng của sức mạnh, của quyền lực. Ví dụ: Trong đoạn đối thoại giữa Quan huyện và phóng viên:

Ông huyện trầm ngâm một lúc rồi cụ:

- *Anh có muốn vào đây lấy tin thì cũng phải xin phép quan sở tại đã chứ? Sao anh dám tự tiện vào làm huyện nào cả công đường?*

- *Bẩm, ngài thử hỏi xem những người này xem? Chúng tôi phải thì thăm với nhau ở ngoài hiện thì có gì là huyện nào?*

Ông huyện ngừng bắt bẻ một lúc, rồi lại cái cao giọng:

- *Anh phải biết rằng dù anh làm báo thì cũng phải do tôi có cho phép thì anh mới vào đây được. [3, tr. 239]*

Trong ví dụ trên, ông huyện đã đưa ra hai lễ thường thể hiện quyền uy. Lễ thường ở lập luận thứ nhất: "*phải xin phép quan sở tại*" đã được khẳng định và cụ thể ở lễ thường thứ hai: "*phải do tôi có cho phép*" đã khẳng định vị thế cao của quan huyện đối với người phóng viên.

2.2 Các lễ thường trong lập luận của nhân vật thể hiện chiều sâu văn hóa, đạo đức xã hội. Chẳng hạn:

Lễ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ trong gia đình, như:

Lễ thường thể hiện trong quan hệ cha/ mẹ - con. Ví dụ, trong tác phẩm "*Từ đên*", để thuyết phục con (cái Tý) theo chị sang nhà cụ Nghị, chị Dậu trước vận dụng đến lễ thường trái nghịch tức là trái với quy tắc quan hệ thứ bậc cha/ mẹ với con cái bằng việc sử dụng từ "*van*"; Tiếp theo là lễ thường có tính thực tế - đó là là "*thấy*

con" đang bị trói đánh và lẽ thường thể hiện quan hệ máu mủ, huyết thống cao nhất là "làm con phải biết thương cha, mẹ/ thầy u".

Lẽ thường thể hiện trong quan hệ vợ chồng: Quan hệ vợ chồng là quan hệ tế nhị và không kém phần phức tạp. Vì thế, việc sử dụng các lẽ thường thể hiện trong quan hệ vợ chồng xuất hiện khá nhiều trong lập luận của nhân vật trong văn xuôi 1930-1945. Bởi lẽ, đây là thời kì có nhiều biến động, xã hội ghi nhận sự đảo lộn, thay đổi trong các mối quan hệ từ gia đình đến xã hội. Chẳng hạn, khảo sát các lẽ thường thể hiện quan hệ vợ chồng thuộc hai giai tầng thống trị và bị trị, chúng tôi nhận thấy: Các lẽ thường quan hệ vợ chồng của nhân vật thuộc tầng lớp bị trị thường thiên về tình cảm, "trọng đạo nghĩa",...; trong khi đó, ở các nhân vật thuộc tầng lớp thống trị lại thiên về vật chất, kiểu cách.

- Lẽ thường thể hiện ứng xử trong quan hệ giai tầng. Chẳng hạn:

+ Khi ứng xử trong quan hệ cùng giai tầng, các nhân vật thuộc tầng lớp bị trị thường đưa ra những lẽ thường thiên tình cảm. Nói như bác Tân trong *Bước đường cùng* thì: "Chỗ anh em nghèo, ta nên giúp đỡ lẫn nhau. Tôi thường vẫn bảo chỉ có mình mới biết thương nhau, chứ họ lúc nào cũng rình để bóc lột mình." Hay như lời ông Tú thì đó còn là cái nghĩa đồng môn: "Người lớn ai cần gì trả ơn. Ông Phú này tôi không quen lắm, nhưng nếu có phải bạn học thân với ông Cúc nhà ngày xưa, thì đó là bốn phận ông ấy đối với một người bạn đã khuất".... Khác với nhân vật thuộc tầng lớp bị trị, nhân vật thuộc tầng lớp thống trị khi đối đáp với nhau thường đứng trên nền tảng "cộng sinh" về một mặt khía cạnh nào đó. Các ông quan tuần phủ, quan huyện thì hay sử dụng các lẽ thường có tính chất đối lập trong quan điểm cai trị. Đó là cuộc đối đáp giữa quan công sứ và quan huyện Cúc Lâm: "Thôi được, cụ lớn đã bảo là sai thì nó là sai. Tôi cũng không cần cãi bừa, vì tôi đã xin từ chức rồi. Để tôi mở một phòng luật sư và một cơ quan ngôn luận bằng chữ tây, lúc ấy rồi tôi xin đáp lại cụ lớn và cái chế độ quan trường hiện nay. Thưa cụ lớn, khi người ta không phải

là kẻ vô học thì người ta muốn làm gì cũng được". Hoặc các lẽ thường thể hiện sự thống nhất trong quan điểm cai trị và bóc lột. Cái lẽ thường mà bà huyện đáp lời ông huyện: "Thôi thế thì tùy cậu... Nghĩa là mình phải giữ gìn, ăn cho có nhân có nghĩa thì thôi, chứ mà cứ theo đúng lời dặn của cụ Cố nhà thì cũng không được... Ủ, mà còn bao nhiêu người chứ mình có nuốt trôi một mình được bao giờ đâu" cho thấy cả một hệ thống "bòn rút, bóc lột". Sự cố kết chặt chẽ trong tầng lớp thống trị còn được biểu hiện rõ nét trong cái cách mà các ông quan, các cường hào địa phương cấu kết với nhau. Nói như ông Nghị Lại thì: "Tôi đã làm nghị viên, rất trung thành với hai chính phủ, không nhẽ tôi lại dám làm điều phi pháp?". Sự cấu kết giữa các nhân vật cùng tầng lớp bị trị còn là mối quan hệ cộng sinh đảm bảo quyền lực.

+ Khi ứng xử trong quan hệ cùng giai tầng, các nhân vật thuộc tầng lớp bị trị có những định kiến gần như đối lập với tầng lớp thống trị: cái nhìn của họ đối với giai cấp thống trị là cái nhìn đầy phẫn uất. Ví dụ, cái lẽ thường: "Phủi, bao giờ nhà cầm quyền với nhà tư bản cũng về hùa nhau để bóp hầu bóp họng bọn ta" thường trực trong cuộc sống. Đối lập với những lẽ thường của nhân vật thuộc tầng lớp bị trị, trong ứng xử nhân vật thuộc tầng lớp thống trị sử dụng những lẽ thường trong đối thoại với tầng lớp dưới có sự linh hoạt - khi dọa nạt, áp đặt, khi mềm mỏng thuyết phục. Ví dụ: trong đoạn thoại với vợ Trương Thi, Nghị Lại đã sử dụng những lẽ thường thể hiện ứng xử mềm dẻo, lấy lòng "làm như tao ác khẩu lắm ấy. Đứa nào cũng sợ tao chứ. Tao đã chửi đứa nào bao giờ" và cái "lòng tâm" của tầng lớp thống trị mới thật lớn lao khi "Ở làng này, ai có việc gì nhờ tao, tao cũng sẵn lòng giúp. Nào vay tiền u, nào nói với quan hộ u, tao đã từ chối ai chưa". Một Nghị Lại đầy mưu mô và nham hiểm khác hẳn với một Nghị Quế hãnh tiến, luôn coi mình là bậc quyền cao chức trọng khi coi người nông dân chỉ là con đòi đũa ở, sẵn sàng bóc lột và cái lẽ thường mà vợ chồng Nghị Quế hay sử dụng đó là cách khẳng định vị thế của mình "Ngày liêu

hôn! Bà thì tổng cổ cả đi, không thêm mua bán gì nữa bây giờ; Để bà bằng đôi bằng lứa với mày hay sao? Chưa nói mày đã cãi liềm! Lão quen! Con bé bằng ngần kia, mày dám xoén xoét bảo nó lên đây, nói cho chó nó nghe à?"

Nếu như tầng lớp địa chủ thường kết hợp sử dụng các lễ thường xuất phát từ sự đúc kết và các lễ thường xã hội thì tầng lớp quan lại sử dụng chủ yếu là các lễ thường mang tính chất xã hội. Ở đó, các lễ thường được đưa ra dựa trên những bằng chứng như: quy định, công văn, giấy tờ... đã được chứng nhận. Từ ông quan tuần đến ông Lý trưởng, Cai lệ tại địa phương đều sử dụng các lễ thường xã hội như chỗ dựa, công cụ để thực thi "*cái quyền cai trị*" của mình. Nói như quan huyện khi mắng dân làng Quỳnh Thôn đi kiện thì: "*...! Trước pháp luật việc mày như thế là một việc làm đi không môn bài, vậy mày có muốn làm nhà thổ suốt đời không? Bọn li dịch! Chúng mày đi kiện lão như thế tức là phạm tội vu cáo, vậy chúng mày có muốn ngồi tù không? Chúng mày để trong làng có truyền đơn, cờ đỏ, tao đây chưa cách cổ chúng mày đó mà! Á ra cái dân này bướng bỉnh nhỉ? Chúng mày muốn rút đơn ra hay chúng mày muốn ngồi tù nào? Ông đã thương hại, ông bảo thật cho lại còn cứng cổ! Nào, thế lão đồ kia muốn xin bồi thường mấy trăm bạc thì để ông phê vào đây rồi ông đệ mẹ nó lên tỉnh cho chúng mày khôn khổ cả đi nào. Vô phúc thì đảo tung đình đấy, các con à!"*. Lập luận dựa trên lễ thường xã hội đã khiến cho lập luận trở nên mạnh mẽ, vững chắc và gây "*sợ hãi*" cho đối phương. Tuy nhiên cách sử dụng các lễ thường xã hội ở quan huyện, quan phủ không kèm các yếu tố "*tục*" như Lý trưởng, cai lệ dùng. Cách sử dụng lễ thường xã hội ở tầm phổ quát rộng, thường mang tính giảng giải và ở chừng mực nào đó viện đến cả quan trên (người tây) để dè nén, đàn áp.

3. Kết luận

Khi xem xét các lập luận, có những lễ thường phổ quát cho tất cả các nhân vật, có những lễ thường đặc thù cho từng hệ thống

nhân vật. Lễ thường nội tại được nhân vật sử dụng khá đa dạng. Nó có thể dựa trên quan điểm nhìn nhận, đánh giá về hình dáng, tuổi tác, nguồn gốc xuất thân, học lực,... để suy đoán về phẩm chất, tính cách nhân vật hội thoại. Nhân vật thuộc tầng lớp bị trị sử dụng ít các lễ thường nội tại so với nhân vật thuộc tầng lớp thống trị. Điều này phản ánh thói tưởng già, áp đặt và bản chất bóc lột của giai cấp. Lễ thường ngoại tại có sức thuyết phục cao hơn lễ thường nội tại vì nó có tính khách quan, thực tế, dựa trên những điều tồn tại hiển nhiên chưa không dựa trên những suy diễn đầy cảm tính như lễ thường nội tại. Thông qua các lễ thường trong lập luận, các nhân vật thuộc các giai tầng xã hội khác nhau được bộc lộ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2003), *Ngữ pháp tiếng Việt tập 1 & 2*, NXB Giáo dục, Tp.HCM.
2. Đỗ Hữu Châu (1995), *Giáo trình Giản yếu về Ngữ dụng học*, Nxb Giáo Dục, Huế.
3. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đại cương Ngôn ngữ học (tập 2)*, Nxb Giáo Dục, HN.
4. Nguyễn Đức Dân (2001), *Bước đầu tìm hiểu về lý thuyết lập luận*, Tp. HCM.
5. Đào Mục Đích (2001), *Ngôn ngữ và phương pháp lập luận* (trên cứ liệu phê bình văn học bằng tiếng Việt), Luận văn thạc sĩ, ĐHTổng hợp Hà Nội.
6. Hà Minh Đức và nhiều tác giả (1969), *Cơ sở lí luận văn học (tập 1)*, Nxb Giáo dục, HN.
7. Trần Ngọc Thêm (1995), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Khoa học Xã hội, HN

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Tuyển tập Nguyễn Công Hoan* (2016), tập 1+ 2. Nxb Văn học,
2. *Tuyển tập Vũ Trọng Phụng* (2011), tập 1+ 2. Nxb Văn học, 2011.
3. Văn học Việt Nam hiện đại (2010), *Tuyển tập Nam Cao*, Nxb Thời đại.
4. Văn học Việt Nam hiện đại (2012), *Ngô Tất Tố tuyển tập*, Nxb Văn học.
5. Ngô Tất Tố (2012), *Lều chông*, Nxb Văn học.